

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **90/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 05-9-2022
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Hiền**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lý Thị Trúc Linh**

2. Ông **Nguyễn Hoàng Phúc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Trâm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thu Nga** – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 233/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐXX - ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thanh N**, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông **Phạm Quốc D**, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Lê Thị Thanh N trình bày:

Bà N và ông D đám cưới trên cơ sở tự nguyện vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào năm 2002. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

do mâu thuẫn bất đồng về quan điểm, tính cách, thường hay cãi nhau, ông D có nhiều mối quan hệ lãng nhãng bên ngoài. Từ khi ly thân đến nay khoảng một năm rưỡi, ông D cũng không thể hiện sự quan tâm gì đến bà N. Do xác định không còn tình cảm với ông D nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông D. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn.

Quá trình chung sống có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ D1, sinh ngày 01/01/2003 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết

Tài sản chung: Tự thỏa thuận; nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Phạm Quốc D trình bày:

Về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn như bà N trình bày là đúng. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu cũng rất hạnh phúc, không có xảy ra mâu thuẫn gì lớn, thỉnh thoảng chỉ xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông D không thừa nhận có lãng nhãng ở bên ngoài. Do còn thương vợ, mong muốn vợ chồng hàn gắn nên ông D không đồng ý ly hôn. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì ông D không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn.

Quá trình chung sống có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ D1, sinh ngày 01/01/2003 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không có yêu cầu giải quyết. Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Các bên đương sự tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà N và ông D đã đến mức trầm trọng, đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông D. Về con chung: có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ D1, sinh ngày 01/01/2003 đã trưởng thành, không xem xét giải quyết. Tài sản chung: Tự thỏa thuận; nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo

quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Phạm Quốc D có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tiên Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào năm 2002 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được đến năm 2017, thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hiểu nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà N và ông D đã sống ly thân từ khoảng một năm rưỡi nay. Tại biên bản làm việc ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre với bà Lê Thị Thu N1 thể hiện hai vợ chồng không sống chung khoảng 01 năm rưỡi nay, ông D không tới lui phụ giúp gì bà N, giữa bà N và ông D không thể hàn gắn tình cảm được. Tòa án đã nhiều lần mời các bên đương sự để tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Hơn nữa, từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử là hơn 04 tháng nhưng ông D vẫn không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm với bà N và tại phiên tòa bà N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông D. Điều này cho thấy bà N đã không còn tình cảm với ông D nên cương quyết ly hôn, việc hàn gắn giữa bà N và ông D không có kết quả, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà N và ông D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông D là phù hợp quy định pháp luật. Bà N và ông D không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn nên ghi nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông D có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ D1, sinh ngày 01/01/2003 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không xét đến; về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà N phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56; 81;82;83;84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Thanh N đối với ông Phạm Quốc D. Bà Lê Thị Thanh N được ly hôn với ông Phạm Quốc D. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Bà N và ông D có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ D1, sinh ngày 01/01/2003 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006449 ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị Thanh N đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- UBND xã Tiên Long;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Hiền